

UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG  
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 13 tháng 5 năm 2026

Số suất ăn: 181

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành, mùi; Canh rau đay, mướp nấu cáy; Tráng miệng : Cam.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Bún khô thịt gà cà chua hành, mùi.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	9,94 gam	kg	1,8	18.000	32.400	328	10,3	-	71,8
2	4038	Hành lá	1,1 gam	kg	0,2	32.000	6.400	36	2,1	-	6,9
3	4054	Mướp	14,92 gam	kg	2,7	19.000	51.300	371	21,4	-	71,3
4	4070	Rau đay	4,97 gam	kg	0,9	40.000	36.000	173	20,2	-	23
5	4082	Rau mùi tàu	1,1 gam	kg	0,2	45.000	9.000	34	3,4	-	5,1
6	5002	Cam	71,82 gam	kg	13	21.000	273.000	3.627	87,8	-	819
7	7084	Thịt lợn, nạc vai	19,89 gam	kg	3,6	135.000	486.000	5.436	763,2	266,4	-
8	9007	Trứng chim cút	35,36 gam	kg	6,4	65.000	416.000	8.940	727,9	596,4	165,2
9	13003	Gừng tươi	0,55 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
10	13039	Bột canh	1,66 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	61,33 gam	kg	11,1	20.000	222.000	38.184	876,9	111	8.424,9
12	500018	Dầu đậu nành Simply	6,63 gam	lít	1,2	62.000	74.400	10.800	-	1.200	-
13	500019	Mỡ lợn sống	3,87 gam	kg	0,7	70.000	49.000	4.410	-	490	-
14	500021	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	32,04 gam	kg	5,8	140.000	812.000	12.644	1.165,8	887,4	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,39 gam	kg	1,7	260.000	442.000	8.279	331,5	394,4	782
16	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,87 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
17	500048	Bún khô HH	18,78 gam	kg	3,4	30.000	102.000	11.311	193,8	19,4	2.590,5
18	500051	Cây làm sạch	4,97 gam	kg	0,9	110.000	99.000	839	169,4	15,8	-
19	500059	Hạt nêm Neptune	1,66 gam	kg	0,3	52.000	15.600	594	45	6	90
20	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,66 gam	lít	0,3	75.000	22.500	104	15,2	-	10,8
21	500063	Hành củ tái	1,66 gam	kg	0,3	25.000	7.500	72	3,9	-	14,4
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>3.347.300</b>	<b>109.739</b>	<b>4.599</b>	<b>4.172</b>	<b>13.385</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>				<b>65%</b>		605	22,7	23,5	75,6
72%	28%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>					<b>606 kcal</b>	25,4	23,1	73,9	
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>						<b>100,3%</b>	<b>112,1%</b>	<b>98,1%</b>	<b>97,9%</b>



Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)			102 kcal	207 kcal	296 kcal
68%	32%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			16,8%	34,3%	48,9%
Chi phí thực phẩm	3.347.300 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.493 VND	Chênh lệch			
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	7 VND			

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

*Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo*



**Phạm Thị Huyền**

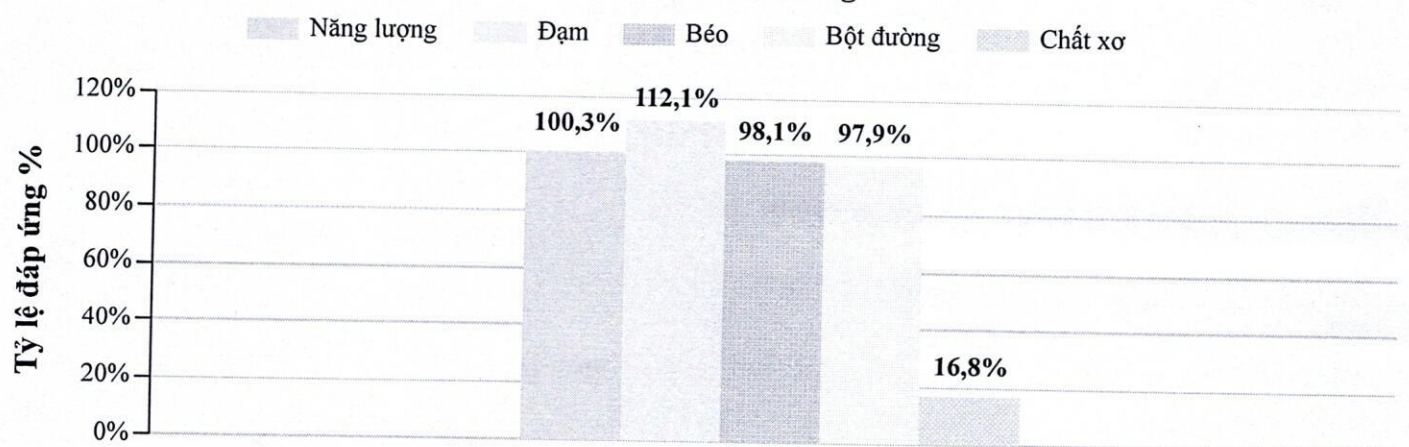
**NGƯỜI LẬP**

*Luyệt*

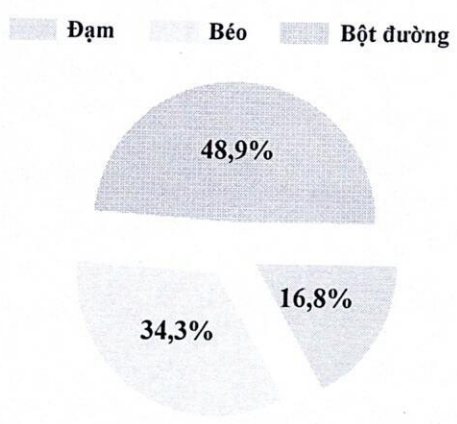
**Đỗ Thị Tuyết**

**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

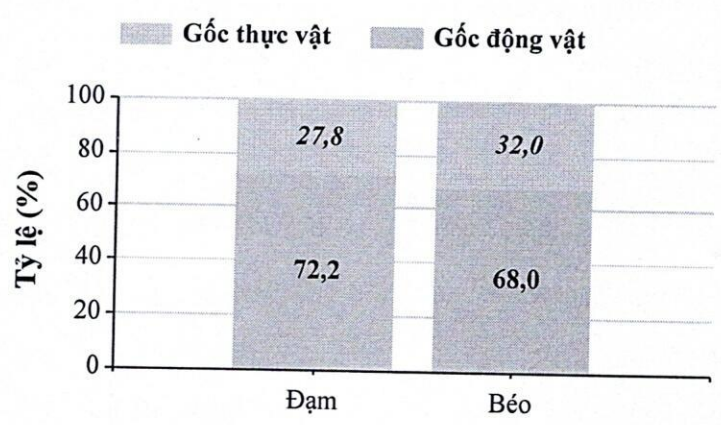
**Các chỉ số dinh dưỡng**



**TỶ LỆ P:L:G**



**GỐC THỰC PHẨM**



**BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN**  
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường  
Số suất ăn: 465

Ngày: 13 tháng 5 năm 2026

<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Com bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành, mùi; Canh rau rau đay, mướp nấu cáy; Tráng miệng :Cam
<b>Bữa phụ</b>	Miến sườn cà chua hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4005	Cà chua	8,82 gam	kg	4,1	18.000	73.800	748	23,4	-	163,6
2	4038	Hành lá	0,86 gam	kg	0,4	32.000	12.800	72	4,2	-	13,8
3	4054	Mướp	14,41 gam	kg	6,7	19.000	127.300	920	53,1	-	176,9
4	4070	Rau đay	6,02 gam	kg	2,8	40.000	112.000	538	62,7	-	71,7
5	4082	Rau mùi tàu	0,86 gam	kg	0,4	45.000	18.000	68	6,7	-	10,2
6	5002	Cam	69,25 gam	kg	32,2	21.000	676.200	8.984	217,4	-	2.028,6
7	7053	Sườn lợn (cả xương)	41,08 gam	kg	19,1	100.000	1.910.000	15.358	1.470,1	1.051,3	-
8	7084	Thịt lợn, nạc vai	22,9 gam	kg	10,65	135.000	1.437.750	16.082	2.257,8	788,1	-
9	9007	Trứng chim cút	29,68 gam	kg	13,8	65.000	897.000	19.277	1.569,6	1.285,9	356,2
10	13003	Gừng tươi	0,65 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
11	13039	Bột canh	1,72 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
12	500016	Gạo bắc thơm	82,37 gam	kg	38,3	20.000	766.000	131.752	3.025,7	383	29.069,7
13	500018	Dầu đậu nành Simply	4,95 gam	lít	2,3	62.000	142.600	20.700	-	2.300	-
14	500019	Mỡ lợn sống	5,59 gam	kg	2,6	70.000	182.000	16.380	-	1.820	-
15	500027	Miến phở	18,71 gam	kg	8,7	32.000	278.400	30.450	522	52,2	6.977,4
16	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,33 gam	kg	6,2	260.000	1.612.000	30.194	1.209	1.438,4	2.852
17	500051	Cây làm sạch	4,3 gam	kg	2	110.000	220.000	1.864	376,4	35,2	-
18	500059	Hạt nêm Neptune	1,72 gam	kg	0,8	52.000	41.600	1.584	120	16	240
19	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,72 gam	lít	0,8	75.000	60.000	278	40,5	0,1	28,8
20	500063	Hành củ tái	0,86 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
<b>TỔNG CỘNG</b>							<b>8.603.150</b>	<b>295.409</b>	<b>10.965</b>	<b>9.170</b>	<b>42.024</b>
<b>Cơ cấu chất đạm</b>		<b>Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày</b>					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường</b>				<b>50%</b>	615	23,1	20,5	84,6	
63%	37%	<b>Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất</b>				<b>635 kcal</b>	23,6	19,7	90,4		
<b>Cơ cấu chất béo</b>		<b>Tỷ lệ đáp ứng thực tế</b>					<b>103,3%</b>	<b>102,2%</b>	<b>96,2%</b>	<b>106,9%</b>	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	<b>NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)</b>					94 kcal	177 kcal	361 kcal		
70%	30%	<b>NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G</b>					<b>14,9%</b>	<b>28,0%</b>	<b>57,1%</b>		
<b>Chi phí thực phẩm</b>		<b>8.603.150 VND</b>	<b>Chi phí bình quân 1 suất ăn</b>				<b>18.501 VND</b>	<b>Chênh lệch</b>			

Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-1 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

**KIỂM TRA VÀ DUYỆT**

*Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo*



**Phạm Thị Huyền**

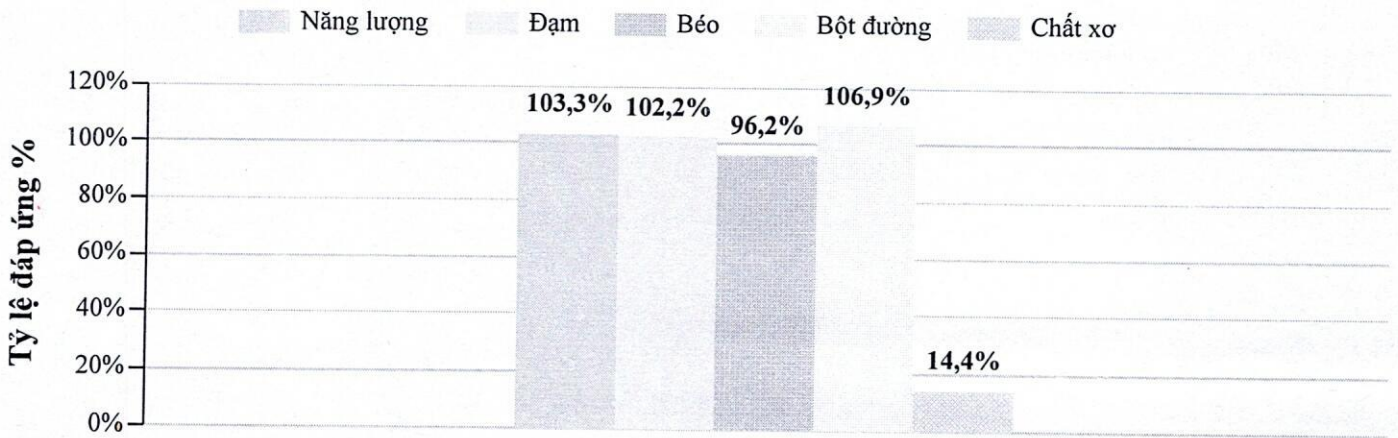
**NGƯỜI LẬP**

*Đỗ Thị Tuyết*

**Đỗ Thị Tuyết**

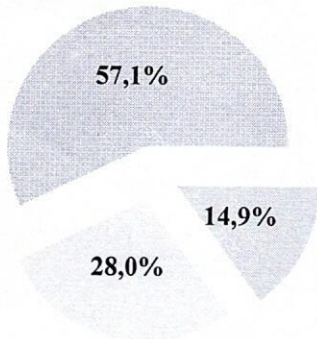
**MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG**

**Các chỉ số dinh dưỡng**



**TỶ LỆ P:L:G**

Đạm Béo Bột đường



**GỐC THỰC PHẨM**

Gốc thực vật Gốc động vật

